



sòng gěi

送给

verb · to send

Example Sentences

qǐng sǎo miáo zhè fèn wén jiàn bìng fā sòng gěi wǒ
请扫描这份文件并发送给我。

Please scan this document and send it to me.

wǒ sòng gěi péng yǒu yì běn shū
我送给朋友一本书。

I gave a book to my friend.

yí fu sòng gěi wǒ yì běn shū
姨夫送给我一本书。

My uncle (aunt's husband) gave me a book.

Trace each character, then write the word on your own.

送	送	送	送	送	送	送	送	送	送	送
送										

给	给	给	给	给	给	给	给	给	给	给
给										